

LÝ THUYẾT ĐA THÔNG MINH VÀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC Ở BẬC ĐẠI HỌC

• PGS, TS. Trần Khánh Đức^(*); TS. Phạm Hữu Ngãi^(**)

Tóm tắt

Bài viết trình bày những mối quan hệ trực tiếp giữa lý thuyết đa thông minh của nhà tâm lý học Mỹ Howard Gardner (1983) với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học ở bậc đại học theo hướng phát huy tính chủ động và sáng tạo ở người học, dạy phương pháp, dạy cách học. Để phát triển các năng lực (dạng thức thông minh) ở người học, phương pháp dạy học ở bậc đại học cần có sự đổi mới căn bản từ quan niệm, quy trình, kỹ thuật, cách thức thực hiện... trên cơ sở kết hợp đa phương pháp, đa thông tin, đa giác quan, đa phương tiện, đa hoạt động.

Từ khoá: lý thuyết đa thông minh, phương pháp dạy học, đại học.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới giáo dục đại học nói chung và đổi mới phương pháp dạy học ở bậc đại học nói riêng đã và đang là yêu cầu cấp bách của hệ thống giáo dục đại học ở các nước, trong đó có nước ta nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đại học. Tuyên bố của Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học năm 1999 tại Paris do UNESCO tổ chức đã chỉ rõ: “Giáo dục đại học cần được bảo đảm tăng cường chức năng phê phán và khám phá, nâng cao chất lượng và khả năng thích ứng với các nhu cầu và biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội hiện đại...”.

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ Việt Nam về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 cũng đã đặt ra yêu cầu: “...tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới... triển khai **đổi mới phương pháp đào tạo** theo 3 tiêu chí: *Trang bị cách học; Phát huy tính chủ động của người học; Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học*”.

Để đáp ứng những yêu cầu và đòi hỏi mới của nền giáo dục đại học hiện đại, việc nghiên cứu ứng dụng và phát triển lý thuyết đa thông minh trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học ở bậc đại học đã và đang là một trong những vấn đề được quan tâm.

2. Phát triển tư duy và lý thuyết đa thông minh

2.1. Tư duy và đặc điểm của tư duy

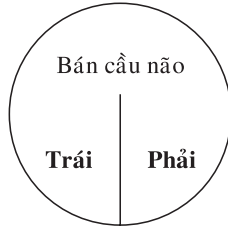
Tư duy là năng lực độc đáo của bộ não con người - động vật cao cấp có ý thức, tư duy hiện hữu trong đời sống tự nhiên hàng ngày của con người (tôi tư duy - tôi tồn tại). Thông qua quá trình phản ánh hiện thực khách quan (sự vật, hiện tượng...) lên bộ não của con người với các giai đoạn tri giác, tư duy cảm tính (hình thành hình ảnh, biểu tượng) và lý tính (phân tích, tổng hợp, so sánh...) để hình thành hệ thống khái niệm, tìm hiểu bản chất, cấu trúc, quan hệ, quy luật... của các sự vật, hiện tượng... làm cơ sở, định hướng cho hành động.

Suy nghĩ (tư duy) và hành động của con người không phải hoàn toàn ngẫu nhiên, tự phát mà xuất phát từ **các nhu cầu** của xã hội và của mỗi cá nhân (nhu cầu sinh học về tồn tại và bảo tồn, phát triển nội giống; nhu cầu xã hội (cá nhân tồn tại, hoà nhập và phát triển trong xã hội); nhu cầu nhận thức (hiểu biết, giải thích thế giới khách quan xung quanh và chính bản thân con người). Khoa học tư duy đã khẳng định rằng: quá trình tư duy tích cực và sáng tạo chỉ thực sự diễn ra khi con người đứng trước những vấn đề (tình huống có vấn đề, những mâu thuẫn trong hiểu biết và nhận thức...) đòi hỏi phải suy nghĩ (tư duy) để tìm ra cách giải quyết tốt nhất và qua đó biến thông tin thành tri thức, hình thành năng lực mới để giải quyết vấn đề đặt ra không theo những khuôn mẫu có sẵn (nếp nghĩ, thói quen cũ đã định hình lâu dài trong quá trình sống và hoạt động của mỗi cá nhân). Năng lực tư duy đặc biệt là tư duy sáng tạo của con người thể hiện tính nhạy bén của tư duy trước những nguồn thông tin và thay đổi của hiện thực khách quan và phụ thuộc rất nhiều vào các

(*) Viện Sư phạm kỹ thuật, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

(**) Trường Đại học Đồng Tháp.

yếu tố, trạng thái và quá trình tâm - sinh lý (quá trình hưng phấn - ức chế; trí nhớ, tưởng tượng, liên tưởng, xúc cảm, ý chí...). Năng lực tư duy theo các lĩnh vực là chức năng cơ bản của các bán cầu đại não trái và phải (xem hình 1)



Bán cầu não trái (Tư duy lý tính)	Bán cầu não phải (Tư duy cảm tính)
Lôgic, quá trình	Biểu tượng, hình ảnh
Các con số, chuỗi, tính toán	Nhịp điệu, âm nhạc
Ngôn ngữ, từ, lập luận	Mô hình, sự tưởng tượng

Hình 1. Các chức năng cơ bản của hai bán cầu đại não

2.2. Lý thuyết đa thông minh

Quan niệm về trí thông minh đang có những thay đổi lớn với tính chất đa dạng hơn khi chuyển từ đơn trí tuệ (IQ) sang đa trí tuệ (Multiple Intelligences). Theo Lý thuyết “Đa thông minh” của nhà tâm lý học Mỹ Howard Gardner (1983) về các dạng thông minh thì có các dạng thức chủ yếu sau:

- (1) Thông minh logic - toán (Logical - Mathematical Intelligence).
- (2) Thông minh từ vựng - ngôn ngữ (Verbal-Linguistic Intelligence)
- (3) Thông minh thị giác - không gian (Visual - Spatial Intelligence).
- (4) Thông minh cơ thể (Bodily - Kinesthetic Intelligence).
- (5) Thông minh âm nhạc (Musical Intelligence).
- (6) Thông minh nội tâm (Intrapersonal Intelligence).
- (7) Thông minh tương tác (Interpersonal Intelligence).
- (8) Thông minh thiên nhiên (Natural Intelligence).

Các dạng thức thông minh trên là tiền đề, cơ sở để tạo ra những năng lực đa dạng của các cá nhân khác nhau và chúng cần được hình thành và phát triển trong quá trình dạy học đặc biệt ở bậc đại học.

Năng lực tư duy: Thể hiện ở các khả năng

tư duy như: tính toán, phân tích, tổng hợp, nhận định, phán xét... Những người có năng lực tư duy tốt thường có trí nhớ tốt, giỏi suy luận, khái quát, nhận dạng (hình ảnh, con số...). Năng lực tư duy này rất thích hợp với hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực tính toán, khoa học - công nghệ, nghiên cứu lý luận...

Năng lực ngôn ngữ: Thể hiện ở các khả năng diễn đạt, sử dụng công cụ ngôn ngữ (nói, đọc, viết...) với trí tưởng tượng phong phú, nhạy cảm, lôi cuốn... Những khả năng này rất thích hợp trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, sư phạm, luật sư, truyền thông...

Năng lực vận động: Thể hiện ở các khả năng vận động (chỉ huy, điều khiển, thực hiện...) các loại hình vận động của các bộ phận cơ thể như chân, tay, thân, mắt, miệng... tạo sự khéo léo, uyển chuyển trong thực hiện các động tác, dễ dàng diễn tả hoặc truyền đạt cảm xúc, ý tưởng qua hình thể. Năng lực này rất thích hợp đối với các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao, thủ công - mỹ nghệ...

Năng lực âm nhạc: Thể hiện tính nhạy cảm đối với các giai điệu, tiết tấu, âm thanh, cảm xúc... qua các giác quan đặc biệt là thính giác. Năng lực này nổi trội đối với những người trong các lĩnh vực âm nhạc, truyền thông, nhận dạng, tìm kiếm thông qua các loại tiếng động, âm thanh...

Năng lực thị giác: Thể hiện qua các khả năng nổi trội trong tư duy hình ảnh, hình tượng, không gian, bố cục, màu sắc (vật thể, vị trí, tọa độ...) thông qua các giác quan đặc biệt là mắt. Người có năng lực này rất thích hợp với các lĩnh vực hình họa, hội họa, điêu khắc, trang trí, định vị không gian...

Năng lực tương tác: Thể hiện qua khả năng tinh tế, nhạy cảm, thấu hiểu... trong nhìn nhận, đánh giá các đối tượng (con người, sự việc) qua tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp. Đây là người có năng lực thấu cảm, có đầu óc tổ chức, có khả năng lôi cuốn, thuyết phục cao, cởi mở, dễ gây ảnh hưởng đến người khác. Năng lực này rất thích hợp đối với các lĩnh vực báo chí, quảng cáo, ngoại giao, giáo dục, quản lý, lãnh đạo... thể hiện xu hướng hướng ngoại.

Năng lực nội tâm: Thể hiện cuộc sống nội

tâm phong phú, có xu hướng hướng tâm. Những người có năng lực nội tâm rất am hiểu bản thân, có khả năng nhận biết, đánh giá chuẩn xác các cảm xúc và hành vi của mình, làm chủ bản thân. Đây là dạng thức thông minh ẩn dấu thường thấy ở những người thích suy tư, có khả năng tập trung cao độ, làm việc độc lập, kiên nhẫn... có khả năng nhìn nhận các sự việc, hiện tượng ở tầng sâu... Đây là những năng lực thường thấy ở các nhà triết học, nghệ sĩ sáng tạo, nhà nghiên cứu...

Năng lực thiên nhiên: Thể hiện các khả năng nhạy cảm với môi trường thiên nhiên, thích quan sát, tìm hiểu về thế giới tự nhiên (động, thực vật, đất, nước...) và các hoạt động ngoài trời. Thiên hướng này có ích cho các lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, sinh học..

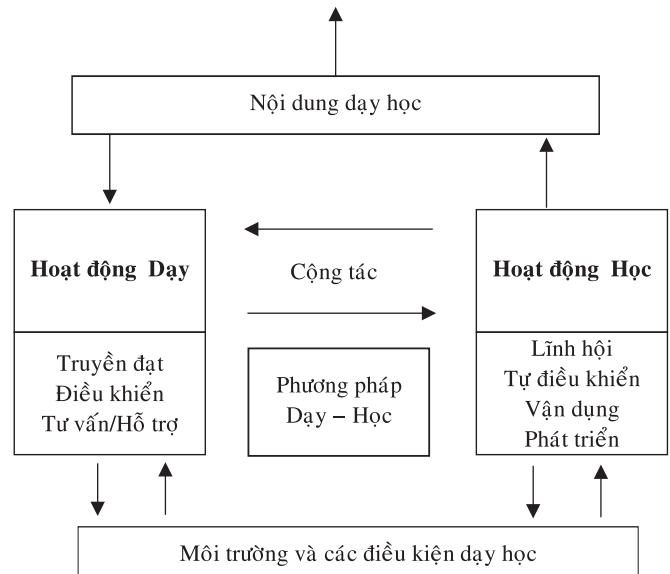
Hoạt động tư duy, đặc biệt là tư duy sáng tạo không chỉ bó hẹp trong phạm vi ý thức (mặc dù đây là phạm vi đặc thù và thường xuyên của con người) mà còn có liên hệ với các vùng tiềm thức và vô thức (quan hệ giữa cái nó - cái tôi và cái siêu tôi). Để làm được việc đó cần tạo ra (rèn luyện) cách suy nghĩ, cách tư duy thông thoáng, mạch lạc, linh hoạt không bị ức chế bởi các điều cấm kỵ, hạn chế... để được tự do tư tưởng, tự do trong sáng tạo, nhận dạng và bắt nhịp nhanh với những biến đổi nhanh chóng của hiện thực khách quan. Chuyển từ cách nghĩ, cách làm mò mẫm (phương pháp thử - sai) sang các phương pháp tư duy và hành động sáng tạo, biện chứng, hệ thống, hợp quy luật, mang lại hiệu quả cao. Đặc biệt là khả năng khắc phục **các sức ì tâm lý** do thói quen, **khuôn mẫu, định kiến cũ** tạo ra những rào cản trong tư duy và hành động.

3. Lý thuyết đa thông minh và đổi mới phương pháp dạy học ở bậc đại học

3.1. Bản chất của hoạt động dạy học

Chúng ta đều biết, dạy học là hai mặt của một quá trình luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập vào nhau thông qua hoạt động cộng tác nhằm tạo cho người học khả năng phát triển trí tuệ, tình cảm, góp phần hoàn thiện nhân cách. Sự thống nhất giữa dạy và học là quy luật của quá trình dạy học. **Bản chất của quá trình dạy học là một hệ tương tác có định hướng (mục tiêu dạy học)** và có thể sơ đồ hoá như hình 2.

Mục tiêu dạy học: *Hình thành và phát triển nhân cách, năng lực tư duy sáng tạo, đa thông minh.*



Hình 2 . Bản chất của quá trình dạy học

Sự khác nhau của các quan niệm dạy học nằm ở chỗ nhấn mạnh nhiều đối với yếu tố nào trong các chức năng của dạy và học. Theo quan niệm truyền thống, nhấn mạnh chức năng truyền đạt của việc dạy và chức năng lĩnh hội của việc học mà chưa chú ý thích đáng chức năng điều khiển quá trình nhận thức, quá trình lĩnh hội của người học của việc dạy và tính tích cực, chủ động tự điều khiển quá trình nhận thức của người học trong quá trình học của mình. Ngược lại, theo quan niệm hiện đại về việc dạy học, người ta rất coi trọng yếu tố điều khiển sự phạm của giáo viên và sự chủ động, tích cực của người học. Ở đây, vai trò của giảng viên đã có sự thay đổi căn bản. Người giảng viên phải biết gợi mở, hướng dẫn, dạy cho người học cách nhận dạng và giải quyết vấn đề, tìm kiếm và xử lý thông tin, từ đó vận dụng vào từng tình huống cụ thể qua đó phát triển các năng lực trí tuệ... Tuy nhiên, muốn được như vậy cần coi trọng môi trường cộng tác giữa việc dạy và việc học, đồng thời người học phải biết tự điều khiển quá trình nhận thức của mình thông qua việc tích cực, chủ động, tự lực chiếm lĩnh nội dung học với sự hỗ trợ của người dạy. Cũng từ những vấn đề đã đề cập ở trên, chúng ta thấy **theo quan niệm hiện đại, nội dung dạy học không chỉ là kiến thức mà còn phải chú ý đến phương pháp tư duy. Hay nói một cách khác khi triển khai một hoạt**

động dạy học người dạy phải biết lựa chọn, phối hợp hợp lý và có hiệu quả các phương pháp dạy học sao cho người học không chỉ có kiến thức, hiểu biết, kỹ năng... mà tạo điều kiện cho họ tái tạo lại, ứng dụng và phát triển được các kiến thức, kỹ năng đó và cũng qua đó hình thành và phát triển các dạng thức thông minh.

Hoạt động dạy học đa trí tuệ ở bậc đại học phải rất coi trọng mục tiêu hình thành và phát triển năng lực (năng lực tư duy, năng lực hành động, năng lực nghề nghiệp) cho người học. Theo quan điểm của tâm lý học sư phạm, năng lực người học hình thành và phát triển tốt nhất trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn của chủ thể. Nếu quá trình dạy học đại học quan tâm thích đáng đến hoạt động tích cực, chủ động, sáng tạo của người học thì người học sẽ có cơ hội hình thành và phát triển năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề; năng lực thích ứng và sáng tạo trong hoạt động thực tiễn và lao động nghề nghiệp

Theo quan niệm của UNESCO yêu cầu đối với sản phẩm đại học (người tốt nghiệp) trong thời đại hiện nay: Có năng lực trí tuệ và có khả năng sáng tạo và thích ứng; Có khả năng hành động (các kỹ năng sống) để có thể lập nghiệp; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để có thể học thường xuyên, học suốt đời; Có năng lực quốc tế (ngoại ngữ, văn hoá toàn cầu...) để có khả năng hội nhập.

Theo tiêu chuẩn của Hiệp hội các trường đại học quốc tế thì sinh viên phải là những người:

- Có sự sáng tạo và thích ứng cao trong mọi hoàn cảnh chứ không chỉ học để bảo đảm tính chuẩn mực, khuôn mẫu;

- Có khả năng thích ứng với công việc mới chứ không chỉ trung thành với một chỗ làm duy nhất;

- Biết vận dụng những tư tưởng mới chứ không chỉ biết tuân thủ những điều đã được định sẵn;

- Biết đặt ra những câu hỏi đúng chứ không chỉ biết áp dụng những lời giải đúng;

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, bình đẳng trong công việc chứ không tuân thủ theo sự phân bậc quyền uy;

- Có hoài bão để trở thành những nhà khoa học lớn, các nhà doanh nghiệp giỏi, các nhà lãnh đạo xuất sắc chứ không chỉ trở thành những người làm công ăn lương;

- Có năng lực tìm kiếm và sử dụng thông tin chứ không chỉ áp dụng những kiến thức đã biết;

- Biết kết luận, phân tích, đánh giá chứ không chỉ biết thuần túy chấp nhận;

- Biết nhìn nhận quá khứ và hướng tới tương lai;

- Biết tư duy chứ không chỉ là người học thuộc;

- Biết dự báo, thích ứng chứ không chỉ phản ứng thụ động;

- Chấp nhận sự đa dạng chứ không chỉ tuân thủ điều đơn nhất;

- Biết phát triển chứ không chỉ chuyển giao.

3.2. Sinh viên và đặc điểm của hoạt động học tập

Tâm lý học sư phạm đại học đã chỉ rõ người học ở đại học có những đặc điểm sau:

- Sinh viên là những người trưởng thành về thể chất, nhận thức, tâm lý... Do đó, sinh viên phải được ứng xử như là những người lớn trong mọi hoạt động;

- Sinh viên là những người đã có định hướng nghề nghiệp (mặc dù có thể chưa rõ ràng và ổn định). Việc vào học một trường nào đó, một ngành nào đó gắn với nhu cầu, sở thích và lợi ích của sinh viên. Vấn đề là dạy học làm sao nuôi dưỡng, kích thích được niềm say mê, nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của sinh viên;

- Sinh viên hoàn toàn có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Tuy nhiên khả năng đó nhiều hay ít, phát triển hay không phát triển còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có cách dạy của giảng viên.

Hoạt động học tập của sinh viên có các đặc điểm sau:

- Hoạt động học tập là một hoạt động nhận thức (tư duy) hoặc nhận thức - hành động có tính mục đích, định hướng cao;

- Hoạt động học tập chỉ có hiệu quả cao khi xuất hiện nhu cầu học tập (có mâu thuẫn nhận thức hoặc năng lực);

- Hoạt động học tập đòi hỏi có sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động tư duy logic và cảm xúc, giữa trí tuệ và tình cảm, giữa nhận thức và hành động...;

- Hoạt động học tập có tính cá thể cao, đồng thời chịu sự tác động, chi phối của môi trường học tập (điều kiện, vi khí hậu, ánh sáng, nhóm học viên, lớp...);

- Hoạt động học tập chỉ thể hiện được kết quả và hiệu quả thông qua quá trình vận dụng vào thực tiễn và phát triển sáng tạo;

- Hoạt động học tập được thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Quá trình học tập là quá trình từng bước phát triển ở các mức trình độ cao cả về kiến thức và kỹ năng (theo thang bậc của Bloom);

- Các kiến thức và kỹ năng mới bao giờ cũng được hình thành và phát triển dựa trên vốn tri thức đã có và các kỹ năng lao động cơ bản. Để có những khả năng đó, sinh viên phải có cách học chủ động, sáng tạo, rèn luyện khả năng tự lực tìm kiếm, chọn lọc và xử lý thông tin.

Nghiên cứu khoa học là một nội dung giáo dục ở đại học, một hoạt động trong quá trình đào tạo, quá trình học tập. Bản chất của hoạt động nghiên cứu khoa học là tìm tòi, sáng tạo, phát minh nên nhất thiết phải có hai dấu hiệu cơ bản là: mới và được kiểm chứng khách quan. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên có một số đặc điểm riêng như sau: Phục vụ mục đích học tập, mục tiêu đào tạo; Nhu cầu khám phá, nhận thức khoa học là những động cơ chủ yếu của hoạt động khoa học; Hoạt động khoa học cần có sự hướng dẫn của giảng viên; Trong quá trình hoạt động khoa học, hình thành tính độc lập về nghề nghiệp, năng lực giải quyết sáng tạo các nhiệm vụ thực tiễn, góp phần mở rộng những tri thức lĩnh hội trong quá trình học tập. Đây cũng chính là mục đích tham gia hoạt động khoa học của sinh viên.

Động cơ hoạt động khoa học của sinh viên thể hiện ở chỗ: sinh viên muốn hiểu được ý nghĩa xã hội của hoạt động và muốn khẳng định mình, muốn đóng góp sức lực của mình vào giải quyết các vấn đề thực tiễn và khoa học; muốn tìm tòi do ham hiểu biết. Nhiều sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học để chuẩn bị cho hoạt động thực tiễn sau khi tốt nghiệp đại học.

Hoạt động khoa học của sinh viên thường bắt đầu từ hoạt động tái tạo và trải qua hàng loạt giai đoạn khác nhau. Mức độ cao của tính tích cực sáng tạo của sinh viên thể hiện ở việc họ đặt vấn đề một cách độc lập, tự tìm cách giải quyết và lựa chọn phương án tối ưu. Như vậy, hoạt động khoa học làm tăng tính tích cực trí tuệ của sinh viên, phát triển tư duy khoa học, rèn luyện những phẩm chất nghề nghiệp quan trọng. Do vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với phương pháp

dạy và phương pháp học ở bậc đại học, góp phần phát triển các dạng thức thông minh ở sinh viên (chung hoặc những mặt nổi trội).

3.3. Giảng viên và hoạt động giảng dạy ở bậc đại học

Ở bậc đại học, đội ngũ giảng viên chủ yếu là những nhà khoa học, nhà chuyên môn có trình độ cao, gắn bó với nghiên cứu khoa học. Như vậy, để giảng dạy tốt ở đại học người giảng viên phải thoả mãn đồng thời 2 năng lực: năng lực chuyên môn nghiên cứu khoa học và năng lực sư phạm. Nếu người dạy không có khả năng tìm kiếm, lựa chọn thông tin; không có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thì khó mà dẫn dắt người học theo mục tiêu đã nêu ra ở trên, khó có thể dạy “cách học, cách tư duy” cho sinh viên ở bậc đại học.

Muốn dạy tốt ở bậc đại học người dạy phải thoả mãn một số yêu cầu sau:

- Giảng viên phải có hiểu biết, kiến thức về nhà trường đại học, môi trường giáo dục đại học (môi trường lao động nghề nghiệp);

- Giảng viên phải biết mục tiêu, tính chất, đặc điểm của ngành học, trường học mà mình đang dạy;

- Giảng viên phải nắm vững chương trình đào tạo (mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung dạy học; phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra - đánh giá...);

- Giảng viên phải hiểu rõ người học, biết khai thác động lực và tiềm năng của người học và hạn chế những tiêu cực;

- Giảng viên phải biết vận dụng quy luật, nguyên tắc dạy học ở đại học và biết hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu;

- Giảng viên phải biết vận dụng các hình thức dạy học, phương pháp dạy học, sử dụng phương tiện dạy học, biết cải tiến thường xuyên việc dạy học.

Theo khuyến cáo của UNESCO yêu cầu đối với một giảng viên đại học trong thời đại hiện nay (bên cạnh chức năng truyền thống là phải biết nghiên cứu khoa học mới dạy tốt được ở bậc đại học) là:

- Hiểu biết công nghệ thông tin và có khả năng ứng dụng chúng trong dạy học;

- Khi dạy học phải nhận thức đúng đối tượng

(đối tượng dạy - người học và đối tượng dạy học - nội dung dạy học), trên cơ sở đó thao tác đúng đối tượng;

- Khi dạy học phải biết lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu và nội dung dạy học, phù hợp với đặc thù của đối tượng;

- Phải hiểu cấu trúc các phương pháp dạy học, biết triển khai đúng quy trình và biết phối hợp các phương pháp dạy học trong quá trình dạy học;

- Thấu hiểu cách học trong môi trường thông tin và thông lưu để có thể hướng dẫn sinh viên học và có khả năng làm tốt vai trò cố vấn cho họ;

- Có kiến thức đo lường và đánh giá trong giáo dục và dạy học để đánh giá chính xác khách quan kết quả học tập của người học góp phần khẳng định chất lượng sản phẩm đào tạo của mình.

Dạy học ở bậc đại học phải lưu ý một số đặc điểm sau:

- Dạy học ở đại học phải gắn liền với đặc điểm ngành nghề đào tạo, bám sát thực tiễn kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học, công nghệ liên quan;

- Dạy học ở đại học rất coi trọng phương pháp “Tìm kiếm” (Search), vì vậy rất gần với các phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp phát hiện và giải quyết vấn đề, xử lý tình huống;

- Phương pháp dạy học ở đại học coi trọng việc phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học và huy động có hiệu quả vai trò của các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ dạy học hiện đại.

Đối với giảng viên đại học, Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học thế kỷ XXI: tầm nhìn và hành động (1998) đã nêu lên những năng lực cần có của *một giảng viên đại học* mẫu mực như sau:

(1) Có kiến thức và sự thông hiểu về các cách học khác nhau của sinh viên;

(2) Có kiến thức, năng lực và thái độ về mặt theo dõi và đánh giá sinh viên nhằm giúp họ tiến bộ;

(3) Tự nguyện hoàn thiện bản thân trong ngành nghề của mình, biết ứng dụng những tiêu chí nghề nghiệp và luôn luôn cập nhật những thành tựu mới nhất;

(4) Biết ứng dụng những kiến thức về công nghệ thông tin vào môn học, ngành học của mình;

(5) Có khả năng nhận biết được những tín

hiệu của “thị trường” bên ngoài về nhu cầu của giới chủ đối với những người tốt nghiệp;

(6) Làm chủ được những thành tựu mới về dạy và học, từ cách dạy học mặt giáp mặt đến cách dạy học từ xa;

(7) Chú ý đến những quan điểm và mong ước của “khách hàng”, tức là của những đối tác và sinh viên khác nhau;

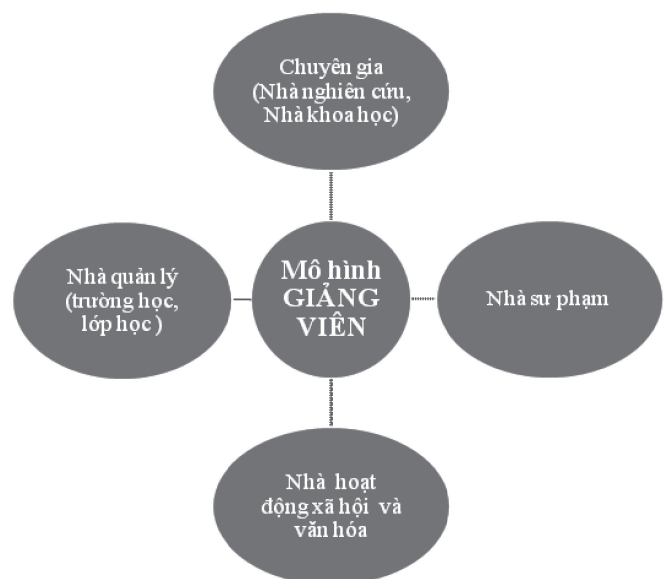
(8) Hiểu được những tác động của những nhân tố quốc tế và đa văn hóa đối với những chương trình đào tạo;

(9) Có khả năng dạy những loại sinh viên khác nhau, thuộc những nhóm khác nhau về độ tuổi, môi trường kinh tế - xã hội, dân tộc... và biết cách làm việc với số giờ nhiều hơn trong một ngày;

(10) Có khả năng bảo đảm các giờ giảng chính khóa, seminar hoặc tại xưởng với một số lượng sinh viên đông hơn;

(11) Có khả năng hiểu được những “chiến lược thích ứng” về nghề nghiệp của các cá nhân. Giảng viên đại học có thể căn cứ vào những yêu cầu này mà chọn một số lĩnh vực cần thiết nhất đối với mình để đi sâu.

Để có thể đáp ứng yêu cầu trên, đội ngũ giảng viên đại học cần rèn luyện năng lực, phẩm chất của một nhà khoa học chân chính và một nhà sư phạm tâm huyết, nhà hoạt động văn hóa - xã hội tích cực và là một nhà quản lý giáo dục tài ba (xem hình 3).



Hình 3. Mô hình tổng thể các đặc trưng của người giảng viên trong nền giáo dục đại học hiện đại

4. Kết luận

Đổi mới phương pháp dạy học bậc đại học theo hướng dạy học đa trí tuệ nhằm hình thành và phát triển các dạng thức (năng lực) thông minh chung và nổi trội cho sinh viên sẽ góp phần tích

cực vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo đại học, phát triển các năng lực tư duy và hành động của sinh viên trong quá trình học tập và lao động nghề nghiệp sau tốt nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

[1]. J. Denome, M. Roy (2001) (sách dịch), *Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác*, NXB Thanh niên và Tri thức.

[2]. Trần Khánh Đức (2007) (Đồng chủ biên), *Giáo dục Việt Nam - đổi mới và phát triển hiện đại hóa*, NXB Giáo dục.

[3]. Trần Khánh Đức (2013), *Lý luận và phương pháp dạy học hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4]. Trần Khánh Đức (2014), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2004) (Chủ biên), *Một số vấn đề về giáo dục học đại học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6]. Lê Đức Ngọc (2005), *Giáo dục đại học - Phương pháp dạy và học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7]. Allan C. Ornstein, Thomas J. Lasley (Ban đào tạo Đại học Quốc gia biên dịch), *Các chiến lược để dạy học có hiệu quả*.

[8]. Tài liệu tập huấn, *Huấn luyện PP SP dự án VAT của AUSTRALIA - 2000*.

[9]. Thái Duy Tuyên (2001), *Giáo dục học hiện đại - những vấn đề cơ bản*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

**THEORY OF MULTIPLE INTELLIGENCES
AND METHODOLOGY INNOVATIONS AT HIGHER EDUCATION**

Summary

This paper shows the direct relationship between Multiple Intelligences Theory (Howard Gardner, 1983) and the necessity of innovations in higher education methodologies, which aim at raising learner autonomy and creativity, instructing learning methods. To develop learner abilities (intelligence types), higher education methodologies need innovate basically from mindset, procedures, techniques, strategies, etc. on the basis of combined multi-methods, information, senses, media, activities.

Keywords: Theory of Multiple Intelligences, teaching methods, higher education.

Ngày nhận bài: 01/10/2015; Ngày nhận lại: 27/10/2015; Ngày duyệt đăng: 02/11/2015.